

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
NĂM 2021

Đơn vị : Đoạn Quản lý và sửa chữa đường bộ Tuyên Quang
Địa chỉ: Tổ 5 Phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông vận tải Tuyên
Quang
Đơn vị báo cáo: Đoạn Quản lý và sửa chữa đường bộ
Tuyên Quang

Mẫu số B01/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		33.198.954	47.221.549
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		5.032.857.602	4.545.586.149
1	Phải thu khách hàng	11		4.350.634.420	3.981.891.915
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		682.223.182	563.694.234
IV	Hàng tồn kho	20		439.900.600	38.655.773
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		441.896.333	409.815.015
1	Tài sản cố định hữu hình	31		441.896.333	409.815.015
	- Nguyên giá	32		2.774.067.170	2.592.111.897
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(2.332.170.837)	(2.182.296.882)
2	Tài sản cố định vô hình	35			
	- Nguyên giá	36			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		5.947.853.489	5.041.278.486
	NGUỒN VỐN				
I	NỢ PHẢI TRẢ	60		4.043.096.085	3.087.368.524
1	Phải trả nhà cung cấp	61		654.594.159	535.748.343
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			600.032.778
5	Tạm thu	65			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		897.025.270	897.025.270
8	Nợ phải trả khác	68		2.491.476.656	1.054.562.133
II	Tài sản thuần	70		1.904.757.404	1.953.909.962
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	72			
3	Các quỹ	73		1.904.757.404	1.953.909.962
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		5.947.853.489	5.041.278.486

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Tài Chung


phạm Tài Chung



Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông vận tải Tuyên
Quang
Đơn vị báo cáo: Đoạn Quản lý và sửa chữa đường bộ
Tuyên Quang

Mẫu số B02/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		800.000.000	
	a. Từ NSNN cấp	02		800.000.000	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		800.000.000	
	a. Chi phí hoạt động	06		800.000.000	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		11.115.984.149	11.678.436.597
2	Chi phí	11		10.872.400.582	11.607.725.704
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		243.583.567	70.710.893
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		1.075.489	732.422
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		1.075.489	732.422
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		244.659.056	71.443.315
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		210.406.788	57.154.652
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Tài Chung


Phạm Tài Chung



Vũ Tiến Sơn

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông vận tải Tuyên
Quang
Đơn vị báo cáo: Đoạn Quản lý và sửa chữa đường bộ
Tuyên Quang

Mẫu số B03a/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		19.192.956.193	24.971.510.555
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		37.771.500	
	- Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	- Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		11.851.299.795	14.691.401.729
	- Tiền thu khác	06		7.303.884.898	10.280.108.826
2	Các khoản chi	10		(18.608.021.499)	(23.503.214.233)
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(5.181.167.647)	(5.671.898.946)
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(4.649.788.936)	(5.377.368.505)
	- Tiền chi khác	13		(8.777.064.916)	(12.453.946.782)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		584.934.694	1.468.296.322
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	- Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	- Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		1.075.489	732.422
3	- Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23			
4	- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.075.489	732.422
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	- Tiền thu từ các khoản đi vay	31		230.000.000	761.000.000
2	- Tiền thu từ vốn góp	32			
3	- Tiền hoàn trả gốc vay	33		(830.032.778)	(2.206.000.000)
4	- Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	- Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(600.032.778)	(1.445.000.000)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(14.022.595)	24.028.744
V	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	60		47.221.549	23.192.805
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	70			
VII	SỐ DƯ TIỀN CUỐI KỲ	80		33.198.954	47.221.549

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Tài Chung


Phạm Tài Chung



Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang

Đoạn Quản lý và SC đường bộ Tuyên Quang

Mẫu số B04/BCTC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT
-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT CỦA ĐOẠN QUẢN LÝ VÀ SC ĐƯỜNG BỘ TUYÊN QUANG

Đoạn Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Tuyên Quang được thành lập theo Quyết định số 27/2005/QĐUB ngày 15 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc thành lập Đoạn quản lý và sửa chữa đường bộ thuộc Sở Giao thông Vận tải; có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước tỉnh Tuyên Quang để giao dịch.

Tổng số cán bộ công chức viên chức lao động hiện có là 52 người. Cơ cấu tổ chức: Lãnh đạo 01 Giám đốc, 01 Phó Giám Đốc); 03 phòng chuyên môn nghiệp vụ và các đội sản xuất trực thuộc.

Đoạn quản lý và sửa chữa đường bộ thuộc Sở Giao thông Vận tải thành lập trên cơ sở chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện, lao động hiện đang thực hiện nhiệm vụ quản lý và sửa chữa đường bộ của Công ty cổ phần quản lý và xây dựng cầu đường Tuyên Quang.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Đoạn Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Tuyên Quang được thực hiện trong thời gian 01 năm (là 12 tháng)

Cấu trúc doanh nghiệp:

Đoạn Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Tuyên Quang có trụ sở chính duy nhất và không có các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TTBTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

1. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Đoạn Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Tuyên Quang bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Đoàn Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Tuyên Quang.

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí hoạt động trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và số tiền thu được từ thanh lý tài sản nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý liên quan đến việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. Trường hợp số tiền thu được từ thanh lý tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Hao mòn TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán theo Thông tư số 162/2014/TTBTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức có sử dụng ngân sách Nhà nước.

Việc phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ vào sổ kế toán được thực hiện mỗi năm 1 lần vào tháng 12.

Đối với những TSCĐ của đơn vị hành chính, sự nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì định kỳ phải thực hiện trích khấu hao tính vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và phải mở sổ chi tiết theo dõi việc trích khấu hao TSCĐ theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của Bộ Tài chính như đối với doanh nghiệp.

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
1. Tiền		
- Tiền mặt	32.062.682	27.356.282
- Tiền gửi kho bạc		
- Tiền gửi ngân hàng	1.136.272	19.865.267
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	33.198.954	47.221.549

2. Các khoản phải thu khác		
a) Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b) Tạm ứng cho nhân viên	673.067.095	558.338.615
c) Thuế GTGT được khấu trừ:		39.532
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		39.532
- Đối với TSCĐ		
d) Chi phí trả trước		
đ) Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	9.156.087	5.316.087
e) Phải thu khác:		
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	9.156.087	5.316.087
Tổng các khoản phải thu khác	682.223.182	563.694.234
3. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu vật liệu	17.537.920	38.655.773
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang	422.362.680	
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho	439.900.600	38.655.773

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc);

Giá trị còn lại = Nguyên giá - Giá trị hao mòn và khấu hao lũy kế,

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
A	1	2	3
Nguyên giá	2.774.067.170	2.774.067.170	
Số dư đầu năm	2.592.111.897	2.592.111.897	
Tăng trong năm	181.955.273	181.955.273	
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	2.332.170.837	2.332.170.837	
Giá trị còn lại cuối năm	441.896.333	441.896.333	

5. Xây dựng cơ bản dở dang		
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng năm TS)		
b. XD CB (chi tiết theo từng công trình)		
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng TS)		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		
6. Tài sản khác		
Chi tiết		
Đơn vị thuyết minh chi tiết:		
Tổng giá trị tài sản khác		
7. Phải trả nợ vay		
- Vay ngắn hạn		600.032.778
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		600.032.778
8. Tạm thu		
- Tạm ứng kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		
9. Các quỹ đặc thù		
- Quỹ đặc thù 01		
- Quỹ đặc thù 02		
Tổng các quỹ đặc thù		
10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu		
- NSNN cấp	897.025.270	897.025.270
+ Giá trị còn lại TSCĐ	897.025.270	897.025.270
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ hàng tồn kho		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ hàng tồn kho		

- Phí được khấu trừ, để lại		
+ Giá trị còn lại TSCĐ		
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ hàng tồn kho		
- Kinh phí đầu tư XD CB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	897.025.270	897.025.270
11. Nợ phải trả khác		
a) Các khoản phải nộp theo lương:	63.144.000	110.473.850
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn	63.144.000	110.473.850
- bảo hiểm thất nghiệp		
b) Các khoản phải nộp nhà nước	325.115.276	485.888.417
- Thuế GTGT phải nộp	288.194.835	457.915.389
+ Thuế GTGT đầu ra	288.194.835	457.915.389
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.920.441	27.973.028
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c) Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d) Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e) Nợ phải trả khác	2.103.217.380	458.199.866
Tổng các khoản nợ phải trả khác	2.491.476.656	1.054.562.133
12. Nguồn vốn kinh doanh		
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp (chi tiết đơn vị góp vốn)		
- Khác (chi tiết)		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng	4.984.978	491.490
b) Quỹ phúc lợi	5.425.679	4.378.935
c) Quỹ bổ sung thu nhập	34.205.827	23.415.478
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.860.140.920	1.925.624.059
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	1.904.757.404	1.953.909.962
14. Tài sản thuần khác		
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương		
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		

15. Biến động của nguồn vốn

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm				1.953.909.962			1.953.909.962
Tăng vốn trong năm			244.659.056	542.698.562			787.357.618
Giảm vốn trong năm			244.659.056	591.851.120			836.510.170
Số dư cuối năm				1.904.757.404			1.904.757.404

16. Các thông tin khác của đơn vị thuyết minh thêm

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1.1 Doanh thu	800.000.000	
a. Từ NSNN cấp:	800.000.000	
- Thường xuyên		
- Không thường xuyên		
- Hoạt động khác	800.000.000	
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Thu viện trợ		

- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2 Chi phí	800.000.000	
a. Chi phí hoạt động thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	800.000.000	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	800.000.000	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi phí từ nguồn vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động chi phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a) Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	11.115.984.149	11.678.436.597
b) Chi phí	10.872.400.582	11.607.725.704
- Giá vốn hàng bán	7.913.693.983	8.506.063.795
- Chi phí quản lý	2.958.706.599	3.101.661.909
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	2.261.884.480	1.583.443.925
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí hao mòn TSCĐ		

+ Chi phí hoạt động khác	696.822.119	1.518.217.984
3. Hoạt động tài chính		
a) Doanh thu (chi tiết từng hoạt động)	1.075.489	732.422
b) Chi phí (chi tiết từng hoạt động)		
4. Hoạt động khác		
a) Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)		
b) Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)		
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng		
6. Phân phối cho các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng	8.093.488	8.757.869
b) Quỹ phúc lợi	173.986.090	17.744.242
c) Quỹ bổ sung thu nhập	18.210.349	19.705.205
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	10.116.861	10.947.336
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
e) Quỹ khác (chi tiết)		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	210.406.788	57.154.652
7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phản ánh các khoản tiền và tương đương tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

- Tiền của dự án A

- Tiền của quỹ...

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị phải cung cấp thông tin về bản chất và ước tính ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo, và các khoản không thể ước tính, của những sự kiện không điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo.

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép,...ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước

5. Thông tin khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)

Phạm Tài Chung

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)

Phạm Tài Chung

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Tiến Sơn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
NĂM 2022

Đơn vị : Đoạn Quản lý và sửa chữa đường bộ Tuyên Quang
Địa chỉ: Tổ 5 Phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang
Đơn vị báo cáo: Đoạn Quản lý và sửa chữa đường bộ Tuyên Quang

Mẫu số B01/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

Mẫu số B01/BCTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		113.871.217	33.198.954
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		5.805.265.223	5.032.857.602
1	Phải thu khách hàng	11		5.392.507.467	4.350.634.420
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		412.757.756	682.223.182
IV	Hàng tồn kho	20		2.625.913.686	439.900.600
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		543.937.041	441.896.333
1	Tài sản cố định hữu hình	31		543.937.041	441.896.333
	- Nguyên giá	32		2.968.512.971	2.774.067.170
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(2.424.575.930)	(2.332.170.837)
2	Tài sản cố định vô hình	35			
	- Nguyên giá	36			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		9.088.987.167	5.947.853.489
	NGUỒN VỐN				
I	NỢ PHẢI TRẢ	60		6.185.881.598	4.043.096.085
1	Phải trả nhà cung cấp	61		1.424.962.563	654.594.159
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64		1.910.000.000	
5	Tạm thu	65			

6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67			
8	Nợ phải trả khác	68		2.850.919.035	2.491.476.656
II	Tài sản thuần	70		2.903.105.570	1.904.757.404
1	Nguồn vốn kinh doanh	71		897.025.270	897.025.270
2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	72			
3	Các quỹ	73		2.006.080.300	1.904.757.404
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		9.088.987.167	5.947.853.489

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Phạm Thị Chung

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Phạm Thị Chung

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Tiến Sơn

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang
Đơn vị báo cáo: Đoàn Quản lý và sửa chữa đường bộ Tuyên Quang

Mẫu số B02/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

Mẫu số B02/BCTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01			800.000.000
	a. Từ NSNN cấp	02			800.000.000
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05			800.000.000
	a. Chi phí hoạt động	06			800.000.000
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		14.407.009.234	11.115.984.149
2	Chi phí	11		14.297.245.841	10.872.400.582
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		109.763.393	243.583.567
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		518.414	1.075.489
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		518.414	1.075.489
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30		10.005.264	
2	Chi phí khác	31		2.412.050	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32		7.593.214	
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		117.875.021	244.659.056
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		116.322.895	210.406.788
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Phạm Thị Chung

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Phạm Thị Chung

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Tiến Sơn

Mẫu số B03a/BCTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		24.643.744.083	19.192.956.193
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02			37.771.500
	- Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	- Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		14.561.612.153	11.851.299.795
	- Tiền thu khác	06		10.082.131.930	7.303.884.898
2	Các khoản chi	10		(26.473.590.234)	(18.608.021.499)
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(5.602.410.472)	(5.181.167.647)
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(8.868.600.961)	(4.649.788.936)
	- Tiền chi khác	13		(12.002.578.801)	(8.777.064.916)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		(1.829.846.151)	584.934.694
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	- Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	- Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		518.414	1.075.489
3	- Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23			
4	- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		518.414	1.075.489
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	- Tiền thu từ các khoản đi vay	31		3.156.000.000	230.000.000
2	- Tiền thu từ vốn góp	32			
3	- Tiền hoàn trả gốc vay	33		(1.246.000.000)	(830.032.778)
4	- Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	- Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.910.000.000	(600.032.778)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		80.672.263	(14.022.595)
V	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	60		33.198.954	47.221.549
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	70			
VII	SỐ DƯ TIỀN CUỐI KỲ	80		113.871.217	33.198.954

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)

Phạm Thị Chung

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)

Phạm Thị Chung

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Tiến Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT CỦA ĐOẠN QUẢN LÝ VÀ SC ĐƯỜNG BỘ TUYÊN QUANG

Đoạn Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Tuyên Quang được thành lập theo Quyết định số 27/2005/QĐUB ngày 15 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc thành lập Đoạn quản lý và sửa chữa đường bộ thuộc Sở Giao thông Vận tải; có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước tỉnh Tuyên Quang để giao dịch.

Tổng số cán bộ công chức viên chức lao động hiện có là 52 người. Cơ cấu tổ chức: Lãnh đạo 01 Giám đốc, 02 phó Giám Đốc); 03 phòng chuyên môn nghiệp vụ và các đội sản xuất trực thuộc.

Đoạn quản lý và sửa chữa đường bộ thuộc Sở Giao thông Vận tải thành lập trên cơ sở chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện, lao động hiện đang thực hiện nhiệm vụ quản lý và sửa chữa đường bộ của Công ty cổ phần quản lý và xây dựng cầu đường Tuyên Quang.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Đoạn Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Tuyên Quang được thực hiện trong thời gian 01 năm (là 12 tháng)

Cấu trúc doanh nghiệp:

Đoạn Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Tuyên Quang có trụ sở chính duy nhất và không có các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TTBTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

1. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Đoạn Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Tuyên Quang bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Đoàn Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Tuyên Quang.

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí hoạt động trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và số tiền thu được từ thanh lý tài sản nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý liên quan đến việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. Trường hợp số tiền thu được từ thanh lý tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Hao mòn TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán theo Thông tư số 162/2014/TTBTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức có sử dụng ngân sách Nhà nước.

Việc phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ vào sổ kế toán được thực hiện mỗi năm 1 lần vào tháng 12.

Đối với những TSCĐ của đơn vị hành chính, sự nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì định kỳ phải thực hiện trích khấu hao tính vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và phải mở sổ chi tiết theo dõi việc trích khấu hao TSCĐ theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của Bộ Tài chính như đối với doanh nghiệp.

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
1. Tiền		
- Tiền mặt	110.684.226	32.062.682
- Tiền gửi kho bạc		
- Tiền gửi ngân hàng	3.186.991	1.136.272
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	113.871.217	33.198.954

2. Các khoản phải thu khác		
a) Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b) Tạm ứng cho nhân viên	243.708.565	673.067.095
c) Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d) Chi phí trả trước	165.866.178	
đ) Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		9.156.087
e) Phải thu khác:		
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	3.183.013	9.156.087
Tổng các khoản phải thu khác	412.757.756	682.223.182
3. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu vật liệu		17.537.9205
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang	2.625.913.686	422.362.680
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho	2.625.913.686	439.900.600

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc);

Giá trị còn lại = Nguyên giá - Giá trị hao mòn và khấu hao lũy kế,

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
A	1	2	3
Nguyên giá	2.968.512.971	2.968.512.971	
Số dư đầu năm	2.774.067.170	2.774.067.170	
Tăng trong năm	194.445.801	194.445.801	
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	2.424.575.930	2.424.575.930	
Giá trị còn lại cuối năm	543.937.041	543.937.041	

5. Xây dựng cơ bản dở dang		
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng năm TS)		
b. XDCB (chi tiết theo từng công trình)		
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng TS)		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		
6. Tài sản khác		
Chi tiết		
Đơn vị thuyết minh chi tiết:		
Tổng giá trị tài sản khác		
7. Phải trả nợ vay		
- Vay ngắn hạn	1.910.000.000	
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay	1.910.000.000	
8. Tạm thu		
- Tạm ứng kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		
9. Các quỹ đặc thù		
- Quỹ đặc thù 01		
- Quỹ đặc thù 02		
Tổng các quỹ đặc thù		
10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu		
- NSNN cấp	897.025.270	897.025.270
+ Giá trị còn lại TSCĐ	897.025.270	897.025.270
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ hàng tồn kho		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ hàng tồn kho		

- Phí được khấu trừ, để lại		
+ Giá trị còn lại TSCĐ		
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ hàng tồn kho		
- Kinh phí đầu tư XD CB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	897.025.270	897.025.270
11. Nợ phải trả khác		
a) Các khoản phải nộp theo lương:	375.254.351	63.144.000
- Bảo hiểm xã hội	197.652.559	
- Bảo hiểm y tế	35.518.117	
- Kinh phí công đoàn	126.288.000	63.144.000
- bảo hiểm thất nghiệp	15.795.675	
- bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp	3.948.953	
b) Các khoản phải nộp nhà nước	461.980.045	325.841.852
- Thuế GTGT phải nộp	453.619.299	288.194.835
+ Thuế GTGT đầu ra	453.619.299	288.194.835
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.360.746	36.920.441
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c) Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d) Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e) Nợ phải trả khác	2.009.735.686	2.103.217.380
Tổng các khoản nợ phải trả khác	2.850.919.035	2.491.476.656
12. Nguồn vốn kinh doanh		
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp (chi tiết đơn vị góp vốn)		
- Khác (chi tiết)		

Tổng nguồn vốn kinh doanh		
13. Các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng	21.489.557	4.984.978
b) Quỹ phúc lợi	12.745.918	5.425.679
c) Quỹ bổ sung thu nhập	84.051.130	34.205.827
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.887.793.694	1.860.140.920
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	2.006.080.300	1.904.757.404
14. Tài sản thuần khác		
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương		
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm				1.904.757.404			1.904.757.404
Tăng vốn trong năm			117.875.021	430.140.112			548.015.134
Giảm vốn trong năm			117.875.021	328.817.216			446.692.238
Số dư cuối năm				2006.080.300			2006.080.300

16. Các thông tin khác của đơn vị thuyết minh thêm

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1.1 Doanh thu		800.000.000
a. Từ NSNN cấp:		800.000.000
- Thường xuyên		
- Không thường xuyên		
- Hoạt động khác		800.000.000
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		

- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2 Chi phí		800.000.000
a. Chi phí hoạt động thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên		800.000.000
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		800.000.000
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi phí từ nguồn vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động chi phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a) Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	14.407.009.234	11.115.984.149
b) Chi phí	14.297.245.841	10.872.400.582
- Giá vốn hàng bán	11.832.174.989	7.913.693.983
- Chi phí quản lý	2.465.070.852	2.958.706.599
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	1.588.256.575	2.261.884.480
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		

+ Chi phí hao mòn TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác	876.814.277	696.822.119
3. Hoạt động tài chính		
a) Doanh thu (chi tiết từng hoạt động)	518.414	1.075.489
b) Chi phí (chi tiết từng hoạt động)		
4. Hoạt động khác		
a) Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	10.009.264	
b) Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)	2.412.050	
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng		
6. Phân phối cho các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng	23.264.579	8.093.488
b) Quỹ phúc lợi	11.632.290	173.986.090
c) Quỹ bổ sung thu nhập	52.345.303	18.210.349
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	29.080.727	10.116.861
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
e) Quỹ khác (chi tiết)		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	116.322.896	210.406.788
7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phản ánh các khoản tiền và tương đương tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

- Tiền của dự án A
- Tiền của quỹ...

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị phải cung cấp thông tin về bản chất và ước tính ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo, và các khoản không thể ước tính, của những sự kiện không điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo.

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép,...ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước

5. Thông tin khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)

Phạm Tài Chung

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)

Phạm Tài Chung

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Tiến Sơn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
NĂM 2023

Đơn vị : Đoàn Quản lý và sửa chữa đường bộ Tuyên Quang
Địa chỉ: Tổ 5 Phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang
Đơn vị báo cáo: Đoạn Quản lý và sửa chữa đường bộ Tuyên Quang

Mẫu số B01/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

Mẫu số B01/BCTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		1.872.945	113.871.217
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		5.981.006.489	5.805.265.223
1	Phải thu khách hàng	11		5.473.890.467	5.392.507.467
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		507.116.022	412.757.756
IV	Hàng tồn kho	20			2.625.913.686
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		457.628.884	543.937.041
1	Tài sản cố định hữu hình	31		457.628.884	543.937.041
	- Nguyên giá	32		2.968.512.971	2.968.512.971
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		-2.510.884.087	-2.424.575.930
2	Tài sản cố định vô hình	35			
	- Nguyên giá	36			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		6.440.508.318	9.088.987.167
	NGUỒN VỐN				
I	NỢ PHẢI TRẢ	60		4.511.400.290	6.185.881.598
1	Phải trả nhà cung cấp	61		1.755.854.322	1.424.962.563
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			1.910.000.000
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			

7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67			
8	Nợ phải trả khác	68		1.858.520.698	2.850.919.035
II	Tài sản thuần	70		1.929.108.028	2.903.105.570
1	Nguồn vốn kinh doanh	71		897.025.270	897.025.270
2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	72			
3	Các quỹ	73		1.929.108.028	2.006.080.300
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		6.440.508.318	9.088.987.167

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)



Phạm Thị Chung

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)



Phạm Thị Chung

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Tiến Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01			
	a. Từ NSNN cấp	02			
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05			
	a. Chi phí hoạt động	06			
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		19.424.750.456	14.407.009.234
2	Chi phí	11		19.350.171.438	14.297.245.841
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		74.579.018	109.763.393
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		623.515	518.414
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		623.515	518.414
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			10.005.264
2	Chi phí khác	31			2.412.050
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			7.593.214
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		75.202.533	117.875.021
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		60.162.026	116.322.895
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Phạm Thị Chung

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Phạm Thị Chung

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Vũ Tiến Sơn

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông vận tải Tuyên
Quang
Đơn vị báo cáo: Đoàn Quản lý và sửa chữa đường bộ
Tuyên Quang

Mẫu số B03a/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		29.458.708.240	24.643.744.083
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02			
	- Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	- Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		21.070.023.800	14.561.612.153
	- Tiền thu khác	06		8.388.684.440	10.082.131.930
2	Các khoản chi	10		(27.661.330.027)	(26.473.590.234)
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(6.909.970.646)	(5.602.410.472)
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(9.243.570.126)	(8.868.600.961)
	- Tiền chi khác	13		(11.507.789.255)	(12.002.578.801)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		1.797.378.213	(1.829.846.151)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	- Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	- Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		623.515	518.414
3	- Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23			
4	- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		623.515	518.414
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	- Tiền thu từ các khoản đi vay	31		744.000.000	3.156.000.000
2	- Tiền thu từ vốn góp	32			
3	- Tiền hoàn trả gốc vay	33		(2.654.000.000)	(1.246.000.000)
4	- Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	- Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.910.000.000)	1.910.000.000
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(111.998.272)	80.672.263
V	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	60		113.871.217	33.198.954
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	70			
VII	SỐ DƯ TIỀN CUỐI KỲ	80		1.872.945	113.871.217

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Tài Chung

Phạm Tài Chung



Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang

Đoạn Quản lý và SC đường bộ Tuyên Quang

Mẫu số B04/BCTC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT
-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT CỦA ĐOẠN QUẢN LÝ VÀ SC ĐƯỜNG BỘ TUYÊN QUANG

Đoạn Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Tuyên Quang được thành lập theo Quyết định số 27/2005/QĐUB ngày 15 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc thành lập Đoạn quản lý và sửa chữa đường bộ thuộc Sở Giao thông Vận tải; có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước tỉnh Tuyên Quang để giao dịch.

Tổng số cán bộ công chức viên chức lao động hiện có là 52 người. Cơ cấu tổ chức: Lãnh đạo 01 Giám đốc, 02 phó Giám Đốc); 03 phòng chuyên môn nghiệp vụ và các đội sản xuất trực thuộc.

Đoạn quản lý và sửa chữa đường bộ thuộc Sở Giao thông Vận tải thành lập trên cơ sở chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện, lao động hiện đang thực hiện nhiệm vụ quản lý và sửa chữa đường bộ của Công ty cổ phần quản lý và xây dựng cầu đường Tuyên Quang.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Đoạn Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Tuyên Quang được thực hiện trong thời gian 01 năm (là 12 tháng)

Cấu trúc doanh nghiệp:

Đoạn Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Tuyên Quang có trụ sở chính duy nhất và không có các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TTBTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

1. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Đoạn Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Tuyên Quang bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Đoàn Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Tuyên Quang .

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí hoạt động trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và số tiền thu được từ thanh lý tài sản nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý liên quan đến việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. Trường hợp số tiền thu được từ thanh lý tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Hao mòn TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán theo Thông tư số 162/2014/TTBTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức có sử dụng ngân sách Nhà nước.

Việc phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ vào sổ kế toán được thực hiện mỗi năm 1 lần vào tháng 12.

Đối với những TSCĐ của đơn vị hành chính, sự nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì định kỳ phải thực hiện trích khấu hao tính vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và phải mở sổ chi tiết theo dõi việc trích khấu hao TSCĐ theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của Bộ Tài chính như đối với doanh nghiệp.

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
1. Tiền		
- Tiền mặt	592.110	110.684.226
- Tiền gửi kho bạc		
- Tiền gửi ngân hàng	1.280.835	3.186.991
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	1.872.945	113.871.217

2. Các khoản phải thu khác		
a) Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b) Tạm ứng cho nhân viên	422.708.565	243.708.565
c) Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d) Chi phí trả trước	75.259.530	165.866.178
đ) Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e) Phải thu khác:	9.147.928	3.183.014
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	9.147.928	3.183.014
Tổng các khoản phải thu khác	507.116.023	412.757.756
3. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		2.625.913.686
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho		2.625.913.686

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc);

Giá trị còn lại = Nguyên giá - Giá trị hao mòn và khấu hao lũy kế,

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
A	1	2	3
Nguyên giá	2.968.512.971	2.968.512.971	
Số dư đầu năm	2.968.512.971	2.968.512.971	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	2.510.884.087	2.510.884.087	
Giá trị còn lại cuối năm	457.628.884	457.628.884	

5. Xây dựng cơ bản dở dang		
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng năm TS)		
b. XD CB (chi tiết theo từng công trình)		
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng TS)		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		
6. Tài sản khác		
Chi tiết		
Đơn vị thuyết minh chi tiết:		
Tổng giá trị tài sản khác		
7. Phải trả nợ vay		
- Vay ngắn hạn		1.910.000.000
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		1.910.000.000
8. Tạm thu		
- Tạm ứng kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		
9. Các quỹ đặc thù		
- Quỹ đặc thù 01		
- Quỹ đặc thù 02		
Tổng các quỹ đặc thù		
10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu		
- NSNN cấp	897.025.270	897.025.270
+ Giá trị còn lại TSCĐ	897.025.270	897.025.270
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ hàng tồn kho		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ hàng tồn kho		

- Phí được khấu trừ, để lại		
+ Giá trị còn lại TSCĐ		
+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ hàng tồn kho		
- Kinh phí đầu tư XDCB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	897.025.270	897.025.270
11. Nợ phải trả khác		
a) Các khoản phải nộp theo lương:		375.254.351
- Bảo hiểm xã hội		197.652.559
- Bảo hiểm y tế		35.518.117
- Kinh phí công đoàn	65.685.000	126.288.000
- bảo hiểm thất nghiệp		15.795.675
-bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp		
b) Các khoản phải nộp nhà nước	601.202.371	461.980.045
- Thuế GTGT phải nộp	601.202.371	453.619.299
+ Thuế GTGT đầu ra	601.202.371	453.619.299
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.360.746
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c) Phải trả người lao động		1.904.408.400
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d) Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e) Nợ phải trả khác	1.191.633.327	105.327.286
Tổng các khoản nợ phải trả khác	1.858.520.698	2.850.919.035
12. Nguồn vốn kinh doanh		
- Do NSNN cấp	897.025.270	897.025.270
- Vốn góp (chi tiết đơn vị góp vốn)		
- Khác (chi tiết)		

Tổng nguồn vốn kinh doanh	897.025.270	897.025.270
13. Các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.189.786	34.235.476
b) Quỹ phúc lợi		
c) Quỹ bổ sung thu nhập	25.084.043	84.051.130
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.902.834.200	1.887.793.694
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	1.929.108.029	2.006.080.300
14. Tài sản thuần khác		
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương		
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		

15. Biến động của nguồn vốn

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm				2.006.080.300			2.006.080.300
Tăng vốn trong năm			75.202.533	146.470.184			221.672.717
Giảm vốn trong năm			75.202.533	223.442.455			298.644.988
Số dư cuối năm				1.929.108.029			1.929.108.029

16. Các thông tin khác của đơn vị thuyết minh thêm

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1.1 Doanh thu		
a. Từ NSNN cấp:		
- Thường xuyên		
- Không thường xuyên		
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		

- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2 Chi phí		
a. Chi phí hoạt động thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi phí từ nguồn vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động chi phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a) Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	19.424.750.456	14.407.009.234
b) Chi phí	19.350.171.438	14.297.245.841
- Giá vốn hàng bán	16.247.931.053	11.800.066.033
- Chi phí quản lý	3.102.240.385	2.497.179.808
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	2.129.879.109	1.588.256.575

+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí hao mòn TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác	972.361.276	908.823.233
3. Hoạt động tài chính		
a) Doanh thu (chi tiết từng hoạt động)	623.515	518.414
b) Chi phí (chi tiết từng hoạt động)		
4. Hoạt động khác		
a) Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)		10.009.264
b) Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)		2.412.050
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng		
6. Phân phối cho các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.048.608	34.896.869
b) Quỹ phúc lợi		
c) Quỹ bổ sung thu nhập	27.072.913	52.345.303
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	15.040.506	29.080.727
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
e) Quỹ khác (chi tiết)		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	60.162.027	116.322.896
7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phân ánh các khoản tiền và tương đương tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

- Tiền của dự án A

- Tiền của quỹ...

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
2. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị phải cung cấp thông tin về bản chất và ước tính ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo, và các khoản không thể ước tính, của những sự kiện không điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo.

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép,...ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước

5. Thông tin khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)

Phạm Tú Chung

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)

Phạm Tú Chung

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Tiến Sơn

